

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /2024/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2024

**THÔNG TƯ**

**Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê nhằm thu thập thông tin để biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê và phục vụ biên soạn báo cáo tình hình kinh tế - xã hội.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê, bao gồm:

1. Cơ quan thống kê trung ương.
2. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
3. Tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 3. Nội dung Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê**

Nội dung Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê gồm:

### 1. Mục đích

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê nhằm thu thập thông tin để biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê và phục vụ biên soạn báo cáo tình hình kinh tế - xã hội.

### 2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

### 3. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Thông tư này.

### 4. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

### 5. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là cơ quan thống kê trung ương (Tổng cục Thống kê) được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

### 6. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: Phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 001 đến hết số lượng biểu được ban hành; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và chu kỳ báo cáo (năm - N; 2 năm - 2N; 5 năm - 5N; quý - Q; tháng - T; vụ - V; hỗn hợp - H); lấy chữ BCC (Báo cáo Cục) thể hiện cho hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê ngành Thống kê áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ký hiệu biểu được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

## 7. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch và được quy định cụ thể của từng biểu mẫu báo cáo thống kê, bao gồm:

- a) Báo cáo thống kê tháng
- b) Báo cáo thống kê quý
- c) Báo cáo thống kê 6 tháng
- d) Báo cáo thống kê 9 tháng
- đ) Báo cáo thống kê năm
- e) Báo cáo thống kê theo Vụ

g) Báo cáo thống kê đột xuất trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra: Thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn. Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác được ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

## 8. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

## 9. Phương thức gửi báo cáo

Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo thống kê bằng báo cáo điện tử hoặc bản giấy theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu. Báo cáo phải được ký số (đối với báo cáo điện tử) hoặc có chữ ký của Thủ trưởng, đóng dấu của đơn vị (đối với báo cáo bằng bản giấy) để bảo đảm tính chính xác của số liệu, thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

## 10. Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê bao gồm: Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê; các biểu mẫu báo cáo thống kê, giải thích và hướng dẫn cách ghi biểu báo cáo của các lĩnh vực quy định tại các Phụ lục (từ Phụ lục số I đến Phụ lục số VI) ban hành kèm theo Thông tư này gồm:

- a) Phụ lục I: Biểu mẫu báo cáo thống kê tài khoản quốc gia.
- b) Phụ lục II: Biểu mẫu báo cáo thống kê nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- c) Phụ lục III: Biểu mẫu báo cáo thống kê công nghiệp.
- d) Phụ lục IV: Biểu mẫu báo cáo thống kê vốn đầu tư và xây dựng.
- đ) Phụ lục V: Biểu mẫu báo cáo thống kê thương mại và dịch vụ.
- e) Phụ lục VI: Biểu mẫu báo cáo thống kê xã hội và môi trường.

#### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

1. Tổng cục Thống kê có trách nhiệm:

- a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai Thông tư.
- b) Thu thập, tổng hợp, biên soạn số liệu thống kê theo quy định của Thông tư.
- c) Hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê này theo quy định của pháp luật.
- d) Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình triển khai Thông tư: Hoàn thiện và triển khai phần mềm báo cáo thống kê áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tích hợp, khai thác số liệu thống kê từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, từ các cơ sở dữ liệu hành chính khác thuộc trách nhiệm được giao để phục vụ cho lập báo cáo thống kê.
- đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng hệ thống biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê thu thập các chỉ tiêu thống kê từ các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh, thành phố.
- e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hằng năm rà soát danh mục và nội dung các biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định của Thông tư để đề nghị sửa đổi, bổ sung biểu mẫu báo cáo cho phù hợp với thực tiễn.
- g) Tổ chức tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

- a) Tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc các Sở, ban, ngành thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý và gửi Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để báo cáo Tổng cục Thống kê theo quy định tại Thông tư này.
- b) Phối hợp và thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn thống kê của Tổng cục Thống kê.

3. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

- a) Chấp hành đầy đủ, chính xác về nội dung; thời điểm, thời kỳ của từng biểu mẫu thuộc chế độ báo cáo và gửi báo cáo đúng thời gian quy định.
- b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về chuyên môn nghiệp vụ thống kê, phân công, hướng dẫn các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh, thành phố thực hiện hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương việc thực hiện các chỉ tiêu thống kê Sở, ban, ngành chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp.
- c) Tổ chức tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê tại địa phương.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, tổng hợp thông tin từ các Sở, ban, ngành, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Tổng cục Thống kê.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./. *nc*

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VPBCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Công thông tin điện tử Chính phủ; Công báo;
- Công thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCTK (2b) *41.110*

**BỘ TRƯỞNG**



**Nguyễn Chí Dũng**



**Phụ lục I**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA**

(Kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



**DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCC-TKQG	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Ngày 22 tháng 3: Ước tính quý I; sơ bộ quý IV của năm trước năm báo cáo Ngày 22 tháng 6: Ước tính quý II, 6 tháng, năm (lần 1); sơ bộ quý I Ngày 22 tháng 9: Ước tính quý III, 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng Ngày 22 tháng 11: Ước tính quý IV, năm (lần 2); sơ bộ quý III và 9 tháng Ngày 15 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Sơ bộ năm báo cáo Ngày 15 tháng 7 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo: Chính thức các quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo
2	002.H/BCC-TKQG	Chi ngân sách địa phương	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Ngày 22 tháng 3: Ước tính quý I; sơ bộ quý IV của năm trước năm báo cáo Ngày 22 tháng 6: Ước tính quý II, 6 tháng, năm (lần 1); sơ bộ quý I Ngày 22 tháng 9: Ước tính quý III, 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng Ngày 22 tháng 11: Ước tính quý IV, năm (lần 2); sơ bộ quý III và 9 tháng Ngày 15 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Sơ bộ năm báo cáo Ngày 15 tháng 7 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo: Chính thức các quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo
3	003.H/BCC-TKQG	Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xỏ số, bảo hiểm hội	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Ngày 22 tháng 3: Ước tính quý I; sơ bộ quý IV của năm trước năm báo cáo Ngày 22 tháng 6: Ước tính quý II, 6 tháng và năm (lần 1); sơ bộ quý I Ngày 22 tháng 9: Ước tính quý III và 9

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				 <p>tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng            Ngày 22 tháng 11: Ước tính quý IV và năm (lần 2); sơ bộ quý III và 9 tháng            Ngày 15 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Chính thức các quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm</p>
4	004.H/BCC-TKQG	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Ngày 15 của tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo</li> </ul>











Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43														
- Thuế khác	44														
2. Hoàn thuế GTGT	45														
<b>IV. THU VIỆN TRỢ</b>	<b>46</b>														

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



## **Biểu số 001.H/BCC-TKQG: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

### **1. Khái niệm và phương pháp tính**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí.
- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương.
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp.

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu ...

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

### **2. Cách ghi biểu**

#### ***Số liệu ước tính***

- Quý I:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/3 năm báo cáo.

- Quý II:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 20/6 năm báo cáo.

- 6 tháng đầu năm:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/6 năm báo cáo.

- Quý III:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 20/9 năm báo cáo.

- 9 tháng:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/9 năm báo cáo.

- Quý IV:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 20/11 năm báo cáo.

- Cả năm:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

+ Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/11 năm báo cáo.

### ***Số liệu sơ bộ và chính thức***

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

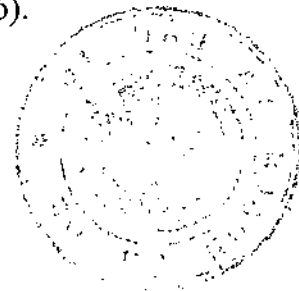
Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo;

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Sở Tài chính; Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; Cục Thuế tỉnh.









Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19														
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20														
13. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	21														
14. Chi khác	22														
<b>IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>23</b>														
<b>V. CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>24</b>														
<b>VI. CHI VIỆN TRỢ</b>	<b>25</b>														
<b>VII. CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC</b>	<b>26</b>														

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.H/BCC-TKQG: Chi ngân sách địa phương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách trung ương.

Các chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp.

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời kỳ báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

#### ***Số liệu ước tính***

- Quý I:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/3 năm báo cáo.

- Quý II:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 20/6 năm báo cáo.

- 6 tháng đầu năm:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/6 năm báo cáo.

- Quý III:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 20/9 năm báo cáo.

- 9 tháng:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/9 năm báo cáo.

- Quý IV:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 20/11 năm báo cáo.

- Cả năm:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

+ Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/11 năm báo cáo.

***Số liệu sơ bộ và chính thức***

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo;

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Sở Tài chính; Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh (Đối với nguồn ngân sách trung ương chi tính khoản chi qua Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh).



**Biểu số: 003.H/BCC-TKQG**

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHDT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Ngày nhận báo cáo:

Ngày 22 tháng 3: Ước tính quý I; sơ bộ quý IV của năm trước năm báo cáo

Ngày 22 tháng 6: Ước tính quý II, 6 tháng và năm (lần 1); sơ bộ quý I

Ngày 22 tháng 9: Ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng

Ngày 22 tháng 11: Ước tính quý IV và năm (lần 2); sơ bộ quý III và 9 tháng

Ngày 15 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Chính thức các quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ, BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Quý..., 6 tháng, 9 tháng, cả năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>A. CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG</b>	<b>01</b>														
<b>I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN</b>	<b>02</b>														
<b>1. Bằng đồng Việt Nam</b>	03		x		x		x			x		x		x	
+ Không kỳ hạn	04		x		x		x			x		x		x	
+ Có kỳ hạn	05		x		x		x			x		x		x	
<b>2. Bằng ngoại tệ</b>	06		x		x		x			x		x		x	
+ Không kỳ hạn	07		x		x		x			x		x		x	





Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1. Doanh thu thuần kinh doanh xỏ số	23														
2. Chi phí trả thưởng	24														
<b>C. BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>	25														
Chi hoạt động của đơn vị	26														

*Ghi chú: Không điền số liệu vào ô có dấu "x"*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.H/BCC-TKQG: Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xố số, bảo hiểm xã hội**

**I. CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG**

**1. Khái niệm và phương pháp tính**

**1.1. Dư nợ tín dụng**

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

- (a) Cho vay;
- (b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- (c) Cho thuê tài chính;
- (d) Bao thanh toán;
- (đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
- (e) Phát hành thẻ tín dụng;
- (g) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- (h) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được ngân hàng chấp nhận chấp thuận;
  - Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm;
  - Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm;
  - Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

**1.2. Huy động vốn**

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ

hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

### 1.3. Phương pháp tính

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

### 2. Cách ghi biểu

- Cột 1-14: Ghi số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Số liệu năm trước năm báo cáo là số liệu tương ứng với số liệu kỳ báo cáo.

#### *Số liệu ước tính*

Quý I: Số liệu thực hiện đến hết ngày 20/3 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện đến hết ngày 20/6 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện đến hết ngày 20/9 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6 là số liệu ước cả năm (đến ngày 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện đến ngày 20/11 năm báo cáo.

#### *Số liệu sơ bộ và chính thức*

Quý I: Số liệu thực hiện đến hết ngày 31/3 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện đến hết ngày 30/6 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện đến hết ngày 30/9 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

### 3. Nguồn số liệu

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

## II. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ

**1. Khái niệm và phương pháp tính:** Doanh thu thuần kinh doanh xổ số là tổng doanh thu kinh doanh xổ số trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu.

Chi phí trả thưởng là chi phí trả thưởng cho các vé số trúng thưởng.

### 2. Cách ghi biểu

- Cột 1-14: Ghi số liệu của trọn kỳ báo cáo tương ứng với nội dung của cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

### 3. Nguồn số liệu

Công ty xổ số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

### **III. BẢO HIỂM XÃ HỘI**

**1. Khái niệm và phương pháp tính:** Chi hoạt động của đơn vị gồm các khoản chi bảo đảm hoạt động thường kỳ tại đơn vị từ tất cả các nguồn thu. Chi hoạt động của đơn vị bao gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng; Các khoản thanh toán khác cho cá nhân; các khoản đóng góp; thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, truyền thông, liên lạc; hội nghị; công tác phí; sửa chữa nhỏ và thường xuyên tài sản cố định; chi khác.

#### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1-14: Ghi số liệu của trọn kỳ báo cáo tương ứng với nội dung của cột A.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

#### **3. Nguồn số liệu**

Bảo hiểm xã hội tính, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 004.H/BCC-TKQG**  
 Ban hành kèm theo Thông tư  
 số 20 /2024/TT-BKHĐT  
 ngày 13 / 11 / 2024 của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 15 của tháng

thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02

năm kế tiếp sau năm báo cáo

**TỶ LỆ NỢ XẤU TRÊN TỔNG NỢ  
 CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI  
 NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Quý ....., Năm ...

Chỉ tiêu	Mã số	Tỷ lệ nợ xấu (%)
(A)	(B)	(1)
<b>1. Bảng đồng Việt Nam</b>	01	
- Ngắn hạn	02	
- Trung và dài hạn	03	
<b>2. Bảng ngoại tệ</b>	04	
- Ngắn hạn	05	
- Trung và dài hạn	06	
<b>3. Tổng cộng</b>	07	
- Ngắn hạn	08	
- Trung và dài hạn	09	

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Cục trưởng**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.H/BCC-TKQG: Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**



### **1. Khái niệm và phương pháp tính**

Nợ xấu được hiểu là nợ nhóm 3, 4, 5 theo quy định hiện hành về phân loại tài sản có (hoặc phân loại nợ), mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ là tỷ lệ được sử dụng để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ xấu}}{\text{Tổng nợ}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tỉ lệ nợ xấu trên tổng nợ của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung ở cột A.

- Kỳ báo cáo:

+ Báo cáo quý: Ngày 15 của tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo (số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo);

+ Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.